



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	9 - 46



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp** Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024

Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
	Bà Trần Thái Như	Thành viên
	Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
	Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
	Ông Tayfun Uner	Thành viên độc lập
	Ông Phạm Nguyên Tri	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
	Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên
	Bà Vũ Thị Thanh Nga	Thành viên

Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	--------------------	---------------

Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
--	--------------------	---------------

Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
---------------------	---	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

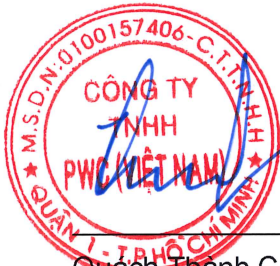
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thanh Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16610
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Duy Thịnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4633-2023-006-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.518.388.301	599.836.311.202
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	325.010.756.644	130.268.365.211
111	Tiền		197.010.756.644	130.268.365.211
112	Các khoản tương đương tiền		128.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		98.900.000.000	218.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	98.900.000.000	218.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		240.367.967.190	135.214.144.996
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	201.471.394.727	113.653.874.171
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.082.829.727	1.202.884.878
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	36.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	2.720.676.145	4.357.385.947
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(906.933.409)	-
140	Hàng tồn kho	8	26.670.130.882	25.647.428.976
141	Hàng tồn kho		27.286.364.158	27.331.716.269
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(616.233.276)	(1.684.287.293)
150	Tài sản ngắn hạn khác		143.569.533.585	90.506.372.019
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.045.124.622	3.700.938.579
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	135.832.971.911	83.724.829.672
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(b)	3.691.437.052	3.080.603.768
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.211.395.579.575	1.170.113.275.736
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.751.456.276	2.644.867.629
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.751.456.276	2.644.867.629
220	Tài sản cố định		18.410.770.303	19.063.373.705
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	13.925.782.316	12.418.343.488
222	Nguyên giá		42.159.261.721	41.944.050.641
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.233.479.405)	(29.525.707.153)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	4.484.987.987	6.645.030.217
228	Nguyên giá		54.820.374.315	54.820.374.315
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(50.335.386.328)	(48.175.344.098)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.188.904.607.065	1.139.085.025.235
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.180.045.715.761	1.110.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(61.826.108.696)	(41.645.690.526)
260	Tài sản dài hạn khác		1.328.745.931	9.320.009.167
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	1.328.745.931	2.484.518.452
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	6.835.490.715
270	TỔNG TÀI SẢN		2.045.913.967.876	1.769.949.586.938

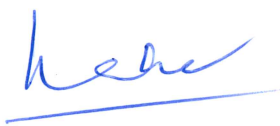
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		301.129.071.409	205.868.192.404
310	Nợ ngắn hạn		298.624.996.213	204.862.896.404
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	215.942.737.215	116.935.392.629
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.492.116.844	1.335.056.835
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(c)	2.081.256.937	1.138.024.071
314	Phải trả người lao động		4.067.592.577	4.261.501.716
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.731.186.742	15.006.271.412
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	5.063.121.071	4.480.421.906
320	Vay ngắn hạn	15	-	19.979.101.008
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	49.246.984.827	41.727.126.827
330	Nợ dài hạn		2.504.075.196	1.005.296.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	1.598.251.196	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		905.824.000	1.005.296.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.744.784.896.467	1.564.081.394.534
410	Vốn chủ sở hữu		1.744.784.896.467	1.564.081.394.534
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	864.535.750.000	785.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		864.535.750.000	785.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	256.719.200.140	154.606.918.207
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		256.719.200.140	154.606.918.207
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.045.913.967.876	1.769.949.586.938



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.043.665.820.301	780.068.921.665
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(15.427.884)	(476.415.391)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 1.043.650.392.417	779.592.506.274
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (770.293.536.098)	(570.467.451.305)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.356.856.319	209.125.054.969
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 385.971.264.748	351.882.958.408
22	Chi phí tài chính	25 (24.270.900.471)	(13.480.415.569)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 (59.116.244)	(101.914.839)
25	Chi phí bán hàng	26 (127.710.860.098)	(118.765.444.879)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (109.185.468.355)	(98.511.417.732)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	398.160.892.143	330.250.735.197
31	Thu nhập khác	2.951.299.488	1.787.641.625
32	Chi phí khác	(696.131.482)	(109.082.031)
40	Lợi nhuận khác	28 2.255.168.006	1.678.559.594
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	400.416.060.149	331.929.294.791
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (3.195.856.305)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 (8.433.741.911)	(1.593.817.367)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	388.786.461.933	330.335.477.424



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

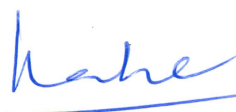
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.416.060.149	331.929.294.791
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	7.122.523.988	6.950.424.808
03	Các khoản dự phòng	19.919.825.562	11.661.406.709
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(10.743.153.913)	(4.582.670.582)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(366.918.285.573)	(341.295.304.668)
06	Chi phí lãi vay	59.116.244	101.914.839
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	49.856.086.457	4.765.065.897
09	Tăng các khoản phải thu	(138.356.488.602)	(42.809.103.799)
10	Giảm hàng tồn kho	45.352.111	4.104.441.343
11	Tăng các khoản phải trả	106.437.326.134	44.239.161.772
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	811.586.478	(246.264.080)
14	Tiền lãi vay đã trả	(76.358.482)	(97.165.751)
15	Thuế TNDN đã nộp	(3.657.782.320)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(42.776.938.314)	(44.731.834.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(27.717.216.538)	(34.775.699.304)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(6.479.331.697)	(928.433.818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.803.113.718	875.654.545
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(465.700.000.000)	(274.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	565.000.000.000	140.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(70.000.000.000)	(26.798.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	7.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức, lợi nhuận được chia	366.277.701.045	338.027.307.351
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	390.901.483.066	183.976.028.078
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	8.000.000.000
33	Tiền thu từ vay	-	19.979.101.008
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.979.101.008)	(5.169.230.757)
36	Tiền cổ tức đã trả	(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(177.179.172.508)	(249.470.715.249)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	186.005.094.020	(100.270.386.475)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 130.268.365.211	225.587.736.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.737.297.413	4.951.014.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 325.010.756.644	130.268.365.211

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 31



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 23 ngày 9 tháng 12 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã giao dịch cổ phiếu là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 108 nhân viên (tại ngày đầu năm: 106 nhân viên).

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam (i)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World (ii)	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	94,44	94,44	88,62	88,62
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định góp thêm 270.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam, một công ty con, để đảm bảo nguồn vốn để mở rộng kinh doanh. Tổng giá trị phần vốn góp của Công ty sau khi thay đổi là 350.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty đã góp thêm 70.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt. Phần còn lại của giá trị phần vốn góp sẽ được góp trong năm tiếp theo. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh 4(b).
- (ii) Theo các Quyết định số 03.2024/QĐ-CSH ngày 11 tháng 3 năm 2024, Quyết định số 07/2024/QĐ-CSH ngày 24 tháng 9 năm 2024 và Quyết định số 08.2024/QĐ-CSH ngày 25 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng số cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Tại ngày cuối năm, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 5.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 94,44% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World (tại ngày đầu năm: 2.570.000 cổ phần, tương đương 88,62%).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị quản lý	2 - 5 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	1 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ, hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10);
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 2.17); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 2.26).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	897.148.449	1.006.517.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	196.113.608.195	129.261.847.939
Các khoản tương đương tiền (*)	128.000.000.000	-
	325.010.756.644	130.268.365.211

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn	98.900.000.000	98.900.000.000	218.200.000.000	218.200.000.000

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	100	650.000.000.000	(*)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	100	180.000.000.000	(*)	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	100	169.500.000.000	(*)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lục Miền Nam FlexOffice Pte. Ltd.	150.000.000.000 30.545.715.761	(*) (*)	100 100	80.000.000.000 30.545.715.761	(*) (*)	100 100
	<u>1.180.045.715.761</u>			<u>1.110.045.715.761</u>		
					<u>(33.793.714.526)</u>	
ii. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	40.000.000.000	(*)	40	40.000.000.000	(*)	40
	<u>40.000.000.000</u>			<u>40.000.000.000</u>		
					<u>(4.000.000.000)</u>	
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	2,00	25.000.000.000	(*)	2,00
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	-	3.565.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	2,20	1.520.000.000	(*)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	2,50	600.000.000	(*)	2,50
	<u>30.685.000.000</u>			<u>30.685.000.000</u>		
					<u>(3.670.792.000)</u>	
					<u>(3.851.976.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
SQI Group Int'l. Corp.	58.822.727.198	-	38.921.874.368	-
Khác	89.375.229.167	(906.933.409)	45.956.136.900	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	53.273.438.362	-	28.775.862.903	-
	<u>201.471.394.727</u>	<u>(906.933.409)</u>	<u>113.653.874.171</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối năm, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 29.038.877.940 Đồng (tại ngày đầu năm: 10.126.656.887 Đồng).

Tại ngày cuối năm, khoản phải thu có giá trị tối thiểu là 5.000.000 Đô la Mỹ được dùng để thế chấp tại Ngân hàng Citibank, N.A., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cho các khoản vay của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long, là các công ty con của Công ty (tại ngày đầu năm: không phát sinh).

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	36.000.000.000	-	16.000.000.000	-

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.397.586.030	-	3.550.704.109	-
Tạm ứng cho nhân viên	293.090.115	-	421.188.669	-
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
Khác	-	-	355.493.169	-
	<u>2.720.676.145</u>	<u>-</u>	<u>4.357.385.947</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu bao gồm các khoản đặt cọc dài hạn.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.201.652.903	-	4.058.363.452	-
Nguyên vật liệu	2.255.721.201	-	1.145.763.102	(2.535.874)
Hàng hóa	23.828.990.054	(616.233.276)	22.127.589.715	(1.681.751.419)
	<u>27.286.364.158</u>	<u>(616.233.276)</u>	<u>27.331.716.269</u>	<u>(1.684.287.293)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(1.684.287.293)	(1.956.788.693)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 23)	(69.627.515)	(71.922.782)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23)	1.137.681.532	344.424.182
Số cuối năm	<u>(616.233.276)</u>	<u>(1.684.287.293)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	326.680.077	1.289.482.062
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	250.659.683	316.328.079
Khác	3.467.784.862	2.095.128.438
	<u>4.045.124.622</u>	<u>3.700.938.579</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	619.264.097	1.494.475.390
Khác	709.481.834	990.043.062
	<u>1.328.745.931</u>	<u>2.484.518.452</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	6.185.457.031	5.939.192.951
Tăng	24.756.672.936	28.585.681.845
Phân bổ trong năm	(25.568.259.414)	(28.339.417.765)
	<u>5.373.870.553</u>	<u>6.185.457.031</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

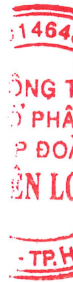
Mẫu số B 09 - DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.665.600.000	149.408.182	24.116.512.930	4.622.650.087	10.389.879.442	41.944.050.641
Mua trong năm	-	-	6.270.331.697	135.000.000	74.000.000	6.479.331.697
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.902.493.364)	(80.600.000)	(281.027.253)	(6.264.120.617)
Số cuối năm	2.665.600.000	149.408.182	24.484.351.263	4.677.050.087	10.182.852.189	42.159.261.721
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	1.746.705.440	149.408.182	19.987.496.238	2.918.755.664	4.723.341.629	29.525.707.153
Khấu hao trong năm	107.055.677	-	1.601.411.055	663.629.636	2.590.385.390	4.962.481.758
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.902.493.364)	(71.188.889)	(281.027.253)	(6.254.709.506)
Số cuối năm	1.853.761.117	149.408.182	15.686.413.929	3.511.196.411	7.032.699.766	28.233.479.405
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	918.894.560	-	4.129.016.692	1.703.894.423	5.666.537.813	12.418.343.488
Số cuối năm	811.838.883	-	8.797.937.334	1.165.853.676	3.150.152.423	13.925.782.316

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 14.397.972.200 Đồng (tại ngày đầu năm: 16.599.626.111 Đồng).



10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	47.808.344.098	367.000.000	48.175.344.098
Khấu hao trong năm	2.160.042.230	-	2.160.042.230
Số cuối năm	49.968.386.328	367.000.000	50.335.386.328
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.645.030.217	-	6.645.030.217
Số cuối năm	4.484.987.987	-	4.484.987.987

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 46.596.552.475 Đồng (tại ngày đầu năm: 44.020.163.161 Đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co., Ltd.	6.362.932.492	6.362.932.492	3.140.741.040	3.140.741.040
Aubex Corporation	4.702.894.000	4.702.894.000	4.518.610.000	4.518.610.000
Khác	12.448.487.953	12.448.487.953	8.864.702.120	8.864.702.120
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	192.428.422.770	192.428.422.770	100.411.339.469	100.411.339.469
	<u>215.942.737.215</u>	<u>215.942.737.215</u>	<u>116.935.392.629</u>	<u>116.935.392.629</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	83.724.829.672	52.108.142.239	-	-	135.832.971.911
(b) Phải thu					
Thuế TNDN	3.080.603.768	-	-	461.926.015	3.542.529.783
Thuế GTGT	-	-	-	148.907.269	148.907.269
	3.080.603.768	-	-	610.833.284	3.691.437.052
(c) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	758.866.556	19.247.904.686	(18.182.090.532)	-	1.824.680.710
Thuế GTGT	202.376.568	4.744.500.363	(5.095.784.200)	148.907.269	-
Thuế TNDN	-	3.195.856.305	(3.657.782.320)	461.926.015	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	332.577.887	(332.577.887)	-	-
Khác	176.780.947	1.890.170.457	(1.810.375.177)	-	256.576.227
	1.138.024.071	29.411.009.698	(29.078.610.116)	610.833.284	2.081.256.937

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	14.088.700.000	14.645.547.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	646.438.299	53.074.286
Lãi vay	-	17.242.238
Khác	996.048.443	290.407.888
	<u>15.731.186.742</u>	<u>15.006.271.412</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.396.500.000	3.799.242.314
Kinh phí công đoàn	62.063.320	170.789.600
Cổ tức phải trả	-	11.165.500
Khác	604.557.751	499.224.492
	<u>5.063.121.071</u>	<u>4.480.421.906</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

15 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay thấu chi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	19.979.101.008	19.979.101.008	-	(19.979.101.008)	-	-

Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	-	6.835.490.715
	<u> </u>	<u> </u>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	1.598.251.196	-
	<u> </u>	<u> </u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	6.835.490.715	8.429.308.082
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 29)	(8.433.741.911)	(1.593.817.367)
	<u> </u>	<u> </u>
Số cuối năm	(1.598.251.196)	6.835.490.715
	<u> </u>	<u> </u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	7.246.666.575
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(2.084.049.333)	(949.092.519)
Chênh lệch tạm thời của các khoản dự phòng	485.798.137	537.916.659
	<u> </u>	<u> </u>
	<u> </u>	<u> </u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

16 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	32.730.657.136	(32.730.657.136)	-
2023	Chưa quyết toán	3.502.675.738	(3.502.675.738)	-

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Số cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	86.453.575	-	78.594.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	41.086.047	47,52	37.350.952	47,52
Ông Cô Gia Thọ	5.417.065	6,27	4.924.605	6,27
NWL Cayman Holdings Ltd.	-	-	5.500.000	7,00
Cổ đông khác	39.950.463	46,21	30.818.896	39,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	86.453.575	100,00	78.594.453	100,00



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Số đầu năm	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Số cuối năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Số đầu năm	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) (Thuyết minh 18)	7.859.122	78.591.220.000	78.591.220.000
Số cuối năm	86.453.575	864.535.750.000	864.535.750.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2024/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thực hiện tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 785.944.530.000 Đồng lên 864.535.750.000 Đồng, tương đương 86.453.575 cổ phần.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số đầu năm	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	330.335.477.424	330.335.477.424
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(40.137.089.000)	(40.137.089.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2022 cho Ban	-	-	-	-	-
Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 20)	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận cho năm 2022 cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.364.000.000)	(8.364.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.636.000.000)	(1.636.000.000)
Số cuối năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Số đầu năm	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	388.786.461.933	388.786.461.933
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 17(c) và Thuyết minh 19)	78.591.220.000	-	-	(78.591.220.000)	-
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(78.594.453.000)	(78.594.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (ii) (Thuyết minh 19)	-	-	-	(78.594.453.000)	(78.594.453.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(35.894.054.000)	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv)	-	-	-	(9.160.000.000)	(9.160.000.000)
Chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	(5.840.000.000)	(5.840.000.000)
Số cuối năm	864.535.750.000	361.633.483.771	261.896.462.556	256.719.200.140	1.744.784.896.467

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất năm 2024, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 273.880.586.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng bằng tiền mặt. Trong năm 2024 đã chi trả 78.594.453.000 Đồng bằng tiền mặt và phát hành 7.859.122 cổ phiếu tương ứng với số tiền 78.591.220.000 Đồng để chi trả cổ tức;
- (ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 78.594.453.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2024/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2024;
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2023); và
- (iv) Thù lao và chi phí hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	235.780.126.000	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(157.200.071.500)	(272.280.585.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(78.591.220.000)	-
Số cuối năm	-	11.165.500

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 18)	35.894.054.000	40.137.089.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 18)	-	22.200.000.000
Sử dụng quỹ	(28.374.196.000)	(32.766.773.000)
Số cuối năm	49.246.984.827	41.727.126.827

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Yên Nhật ("JPY")	11.463.367	24.762.004
Đô la Mỹ ("USD")	4.891.352	4.673.187
Euro ("EUR")	255.616	161.044
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Bảng Anh ("GBP")	1.565	1.583
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
	<u> </u>	<u> </u>

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	990.743.026.149	727.819.166.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.922.794.152	52.249.754.870
	<u>1.043.665.820.301</u>	<u>780.068.921.665</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(15.427.884)	(10.656.000)
Giảm giá hàng bán	-	(465.759.391)
	<u>(15.427.884)</u>	<u>(476.415.391)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	990.727.598.265	727.342.751.404
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	52.922.794.152	52.249.754.870
	<u>1.043.650.392.417</u>	<u>779.592.506.274</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	767.117.370.115	566.495.732.705
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(1.068.054.017)	(272.501.400)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.244.220.000	4.244.220.000
	<u>770.293.536.098</u>	<u>570.467.451.305</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	350.375.803.800	330.300.003.800
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.748.779.166	10.177.424.101
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	10.743.153.913	4.582.670.582
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.103.527.869	6.822.859.925
	<u>385.971.264.748</u>	<u>351.882.958.408</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	21.561.602.170	15.839.294.268
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.381.184.000)	(3.916.565.159)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.031.366.057	1.455.771.621
Lãi tiền vay	59.116.244	101.914.839
	<u>24.270.900.471</u>	<u>13.480.415.569</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp thị và hội chợ	63.744.310.719	47.579.527.398
Chi phí nhân viên	35.160.379.254	44.428.506.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	515.376.812	725.711.747
Khác	28.290.793.313	26.031.699.674
	<u>127.710.860.098</u>	<u>118.765.444.879</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	56.810.735.159	54.720.016.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.346.687.685	34.435.401.595
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.577.804.711	6.216.511.089
Khác	3.450.240.800	3.139.488.555
	<u>109.185.468.355</u>	<u>98.511.417.732</u>

28 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.793.702.607	817.876.767
Thu từ cho thuê	471.000.000	582.000.000
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	-	117.992.470
Khác	686.596.881	269.772.388
	<u>2.951.299.488</u>	<u>1.787.641.625</u>
Chi phí khác		
Khác	696.131.482	109.082.031
	<u>696.131.482</u>	<u>109.082.031</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.255.168.006</u>	<u>1.678.559.594</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	400.416.060.149	331.929.294.791
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.375.803.800)	(330.300.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	8.107.734.727	6.113.328.518
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	226.467.327
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>58.147.991.076</u>	<u>7.969.086.836</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	<u>11.629.598.216</u>	<u>1.593.817.367</u>
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>11.629.598.216</u>	<u>1.593.817.367</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.195.856.305	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	8.433.741.911	1.593.817.367
	<u>11.629.598.216</u>	<u>1.593.817.367</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.177.758.340	107.716.623.671
Chi phí nhân viên	91.971.114.413	99.148.522.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.122.523.988	6.950.424.808
Khác	3.869.151.712	3.461.291.579
	<u>241.140.548.453</u>	<u>217.276.862.611</u>

31 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	78.591.220.000	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	74.256.143.120	91.071.787.590
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	53.114.217.879	13.941.963.195
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	10.779.847.322	7.489.848.647
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	829.654.242	757.889.830
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	115.834.560	-
FlexOffice Pte. Ltd.	-	1.417.151.941
	<u>139.095.697.123</u>	<u>114.678.641.203</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(ii) Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	49.767.181.540	47.090.602.543
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.657.652.612	3.661.192.327
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	1.497.960.000	1.497.960.000
	<u>52.922.794.152</u>	<u>52.249.754.870</u>
(iii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	360.184.521.956	268.420.462.824
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	326.169.039.910	240.946.453.720
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	9.017.693.760	6.125.634.065
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	935.690.056	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	80.338.575	23.320.100
Công ty Cổ phần Clever World	2.415.558	20.126.948
	<u>696.389.699.815</u>	<u>515.535.997.657</u>
(iv) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	375.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	96.000.000	96.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	6.000.000
	<u>471.000.000</u>	<u>582.000.000</u>
(v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.920.000.000	1.920.000.000
	<u>1.920.000.000</u>	<u>1.920.000.000</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
(vi) Lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	100.000.000.000	80.000.000.000
	<u>350.000.000.000</u>	<u>330.000.000.000</u>
(vii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>112.052.856.000</u>	<u>74.701.904.000</u>
(viii) Góp vốn		
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam FlexOffice Pte. Ltd.	70.000.000.000 -	- 11.798.500.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	-	15.000.000.000
	<u>70.000.000.000</u>	<u>26.798.500.000</u>
(ix) Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Clever World Công ty Cổ phần Pega Holdings	20.000.000.000 -	- 16.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
(x) Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Clever World	<u>433.972.602</u>	-

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Năm nay VND	Năm trước VND
(xi)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị		
	Ông Cô Gia Thọ Chủ tịch	2.400.000.000	3.300.000.000
	Bà Trần Thái Như Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
	Bà Cô Ngân Bình Thành viên	840.000.000	1.090.000.000
	Bà Cô Cẩm Nguyệt Thành viên	960.000.000	1.260.000.000
	Ông Tayfun Uner Thành viên độc lập	-	-
	Ông Phạm Nguyên Tri Thành viên độc lập	1.080.000.000	1.120.000.000
	Ông Nguyễn Đình Tâm Thành viên	2.020.000.000	1.420.000.000
	Tổng Giám đốc		
	Bà Trần Phương Nga Tổng Giám đốc	5.362.925.000	4.550.150.000
		<u>13.502.925.000</u>	<u>13.830.150.000</u>

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(i)	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	33.381.017.822	19.426.302.120
	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	11.065.415.029	2.668.511.080
	ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	8.206.239.312	6.240.337.914
	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	620.766.199	431.911.789
	Công ty Cổ phần Clever World	-	8.800.000
		<u>53.273.438.362</u>	<u>28.775.862.903</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Clever World (*)	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings (**)	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>36.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>

(*) Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo Phụ lục 01 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 27 tháng 5 năm 2024, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(**) Bao gồm khoản cho vay Công ty Cổ phần Clever World theo Hợp đồng cho vay số 2024-01/VAT/TLG-CLW ngày 21 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 8 tháng kể từ ngày giải ngân.

(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	101.278.379.593	49.376.204.052
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	88.587.835.641	49.675.757.646
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.316.512.995	1.358.878.271
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	243.790.501	-
Công ty Cổ phần Pega Holdings	1.904.040	499.500
	<u>192.428.422.770</u>	<u>100.411.339.469</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09 - DN

33 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuế hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuế

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm VND	Số đầu năm
Dưới 1 năm	10.892.856.218	10.455.847.811	1.920.000.000	1.920.000.000	12.812.856.218	12.375.847.811
Từ 1 đến 5 năm	5.558.343.665	16.451.199.884	1.920.000.000	3.840.000.000	7.478.343.665	20.291.199.884
	<u>16.451.199.883</u>	<u>26.907.047.695</u>	<u>3.840.000.000</u>	<u>5.760.000.000</u>	<u>20.291.199.883</u>	<u>32.667.047.695</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê văn phòng, theo đó, khoản tiền thuế tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê văn phòng không hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	96.000.000	96.000.000
Từ 1 đến 5 năm	48.000.000	144.000.000
	<u>144.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

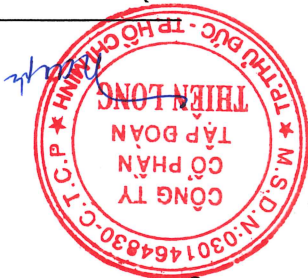
	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	460.000.000.000	430.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	391.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	10.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	USD	5.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000



Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng

Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc



Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2025.

- (ii) Theo Quyết định số 02.2025/QĐ-CSH ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định tăng số cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam tại Công ty Cổ phần Clever World. Ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam đã góp 10.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty Cổ phần Clever World. Tài ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam sở hữu 6.100.000 cổ phần phổ thông, tương đương 95,31% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Clever World.
- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 12 năm 2024, ngày 5 tháng 3 năm 2025, Công ty đã góp thêm 30.000.000.000 Đồng bằng tiền mặt vào Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam. Tài ngày của báo cáo tài chính riêng này, tổng số vốn đã góp của Công ty là 180.000.000.000 Đồng, chiếm 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam.

Thông tin các giao dịch đầu tư vào các công ty con sau này báo cáo tài chính riêng như sau:

34 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số: 17.2025/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• ***Kết quả kinh doanh hợp nhất:***

- Doanh thu thuần Hợp nhất cả năm đạt 3.759 tỷ đồng, tăng 297 tỷ đồng, tương đương tăng 8,6% so với năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất (*sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số*) cả năm đạt 462 tỷ đồng, tăng 103 tỷ đồng, tương đương tăng 28,6% so với năm trước.

Năm nay sức mua chung của thị trường có sự cải thiện tương đối, song song đó là sự tăng trưởng từ doanh thu xuất khẩu hơn 24% so với cùng kỳ, cả hai nguồn đã góp phần tạo nên sự tăng trưởng của doanh thu thuần so với năm 2023.

Công ty liên tục cải thiện quy trình sản xuất góp phần giảm giá thành, điều này đã làm cho tỷ lệ Lãi gộp được cải thiện đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Cùng với đó là chi phí hoạt động giảm nhờ vào việc công ty quản trị chi phí hiệu quả. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng so với năm 2023.

• ***Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:***

- Doanh thu thuần Công ty mẹ cả năm đạt 1.044 tỷ đồng, tăng 264 tỷ đồng, tương đương tăng 34% so với năm trước.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ cả năm đạt 389 tỷ đồng, tăng 58 tỷ đồng, tương đương tăng 18% so với năm trước.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng dẫn đến lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong năm là 350 tỷ đồng, trong khi năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TRẦN PHƯƠNG NGÀ